TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC G

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

B¶n ¸n sè: 01/2021/HNG§-ST
Ngµy 11-01-2021
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Vân

**Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Trần Anh Dũng
2. Ông Nguyễn Quốc Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

- Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc G tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 261/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/10/2020 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 266/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 168/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/12/2020 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** *Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt).*

Nơi ĐKHKTT: Xóm Quất, xã Hợp Đức, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc G

Hiện trú tại: Xóm Cổng, xã Dương Đức, huyện Lạng G, tỉnh Bắc G.

**** Bị đơn:*** *Anh Trần Đức C, sinh năm 1983 (vắng mặt)*

Nơi cư trú: Xóm Quất, xã Hợp Đức, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc G.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn xin ly hôn ngày 20/9/2020, bản tự khai và biên bản lấy lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Nguyễn Thị G trình bày:

Chị và anh Trần Đức C kết hôn ngày 22/9/2009, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hợp Đức, huyện Tân Yên. Sau khi kết hôn vợ chồng chị về chung sống với nhau tại xóm Quất, xã Hợp Đức. Ban đầu vợ chồng chung

sống hạnh phúc. Đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Hai vợ chồng ly thân nhau từ tháng 6/2018, không còn quan tâm chăm sóc gì cho nhau. Chị cùng hai con đã về nhà bố mẹ đẻ từ tháng 7/2020 sinh sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn anh C.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Trần Đức Nam, sinh ngày 30/5/2010 và Trần Đức Phong, sinh ngày 17/5/2012. Hiện hai con chung đang ở với chị, do chị nuôi dưỡng, ly hôn chị nhận nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung cho chị. Hiện chị đang làm Phòng khám đa khoa giao thông vận tải Bắc G thu nhập trung bình một tháng khoảng 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng/tháng. Thời gian làm việc giờ hành chính 8 tiếng/ngày, được nghỉ thứ bẩy, chủ nhật. Chị về ở với bố mẹ đẻ có nhà đất và nhà chỉ có bố mẹ chị, bố mẹ vẫn khỏe mạnh, khi chị đi làm thì bố mẹ sẽ giúp chị đưa đón, chăm sóc các cháu.

Tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Vợ chồng chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, chị G có đơn xin xét xử vắng mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và giải quyết con chung với anh C. Tài sản chung: Chị xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với anhTrần Đức C là bị đơn trong vụ án mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các giấy tờ nhưng tại các buổi hòa giải, làm việc, xét xử của Tòa án anh C đều vắng mặt không có lý do và Tòa án đã thông báo cho anh C về việc các chứng cứ Tòa án đã thu thập có trong vụ án, quyết định yêu cầu cung cấp bản tự khai và những tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ án nếu có yêu cầu nhưng anh C không có ý kiến gì và không cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ để chứng minh cho quyền lợi của mình.

Tại phiên tòa hôm nay anh Trần Đức C vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn chị G chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn anh C không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về nội dung vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình. Khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị G được ly hôn với anh Trần Đức C.

Về con chung: Giao cho chị G nuôi dưỡng 02 con chung là Trần Đức Nam, sinh ngày 30/5/2010 và Trần Đức Phong, sinh ngày 17/5/2012. Vấn đề cấp dưỡng chị G không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa chị G và anh C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh Trần Đức C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh C.

[3] Đối với yêu cầu xin ly hôn và giải quyết con chung của nguyên đơn chị Nguyễn Thị G. Hội đồng xét xử thấy:

* Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị G và anh C xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hợp Đức, huyện Tân Yên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, chị G và anh C có một thời gian chung sống hạnh phúc thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không hợp nhau. Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của chị G, chị xác định hai vợ chồng ly thân nhau từ tháng 6/2018 cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc gì cho nhau. Tòa án tiến hành giao các văn bản tố tụng cho anh C, thông báo hòa giải anh C cũng không đến để Tòa án hòa giải và không có ý kiến gì để bảo vệ quyền lợi cho mình.

Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương cũng xác định vợ chồng chị G, anh C xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung và xác định chị G đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ khoảng tháng 10/2020 cho đến nay không về ở với anh C nữa. Tại biên bản làm việc với gia đình của chị G, anh C cũng xác định chị G, anh C xảy ra mâu thuẫn gia đình hai bên có động viên hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Xét mâu thuẫn giữa chị G, anh C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị G là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: Chị G xác định vợ chồng có 02 con chung là Trần Đức Nam, sinh ngày 30/5/2010 và Trần Đức Phong, sinh ngày 17/5/2012. Hiện nay các con chung đang ở với chị G. Ly hôn chị nhận tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung,

chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Hiện nay chị làm ở Phòng khám đa khoa giao thông vận tải Bắc G thu nhập trung bình một tháng khoảng 9.000.000 đồng/tháng, thời gian làm việc hành chính 8 tiếng/ngày, đủ điều kiện để nuôi con, tại bản tự khai của cháu Nam và cháu Phong cũng có nguyện vọng xin được ở với mẹ, cháu ở với mẹ được học hành và phát triển bình thường. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu xin nuôi dưỡng 02 con chung của chị G và giao cháu Nam, Cháu Phong cho chị G tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của cháu Nam, cháu Phong. Sau khi ly hôn, anh Trần Đức C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh C thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

* Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị G không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

* Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Chị G xác định không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Chị G phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình;

Điều 28; Điều 35; khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị G được ly hôn anh Trần Đức C.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị G tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung là Trần Đức Nam, sinh ngày 30/5/2010 và Trần Đức Phong, sinh ngày 17/5/2012. Anh Trần Đức C không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung cho chị G.

Sau khi ly hôn, anh Trần Đức C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở anh C thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

3. Án phí: Chị Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số AA/2020/0000012 ngày 13/10/2020 của Chi cục thi hành án dân

sự huyện Tân Yên. Xác nhận chị Nguyễn Thị G đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc G;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS Tân Yên;
- UBND xã Hợp Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân